

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nước Thủ Dầu Một

Ngày 15/01/2024	39,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	1.8%	5.6%

DT thuần
Q4/23

192
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 85.0 | 79.2%
YoY: ▲ 66.0 | 52.2%

LN thuần
Q4/23

47.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 13.5 | -22.1%
YoY: ▼ 29.0 | -37.9%

LN sau thuế
Q4/23

43.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 13.1 | -23.2%
YoY: ▼ 30.4 | -41.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

60.4%

YoY: +/- ▲ 7.7%

ROE
2023

13.9%

YoY: +/- ▲ 2.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,634 - 40,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,389
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360,355
Sở hữu nước ngoài	4.7%
Beta	0.22
EPS	2,577
P/E	15.7

DT thuần
2023

533
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 54.0 | 11.2%

LN thuần
2023

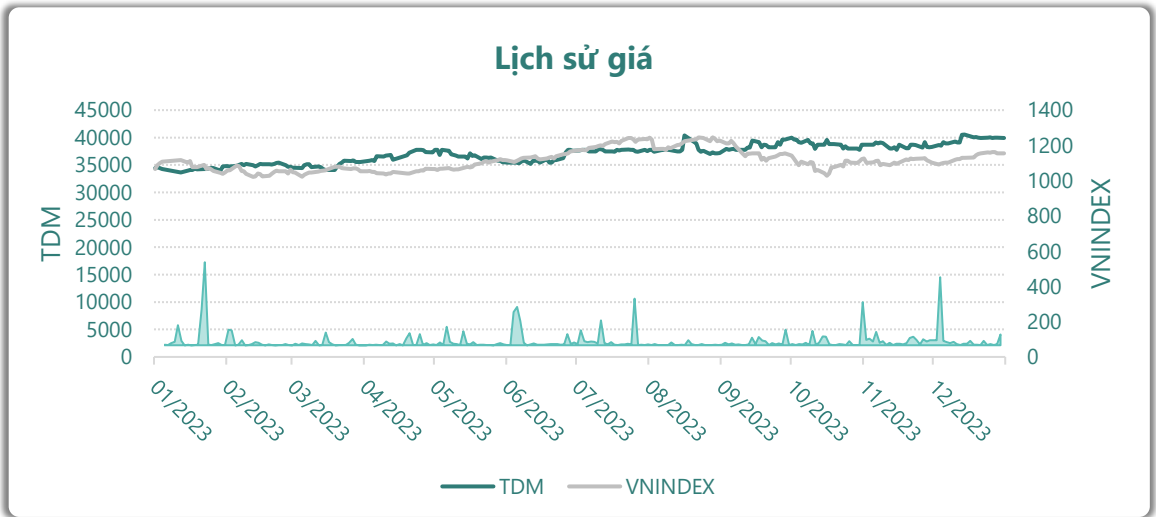
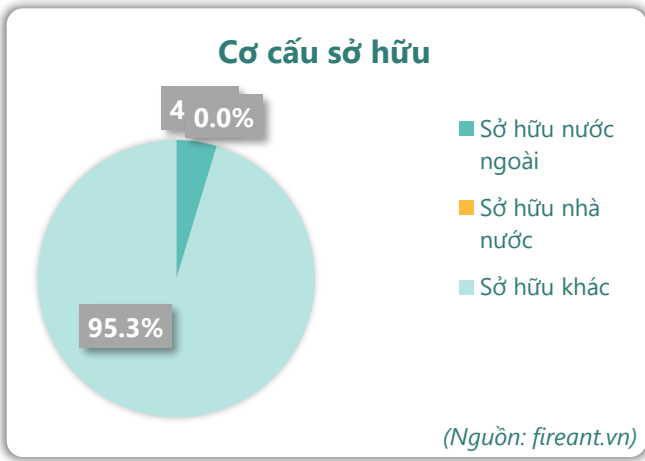
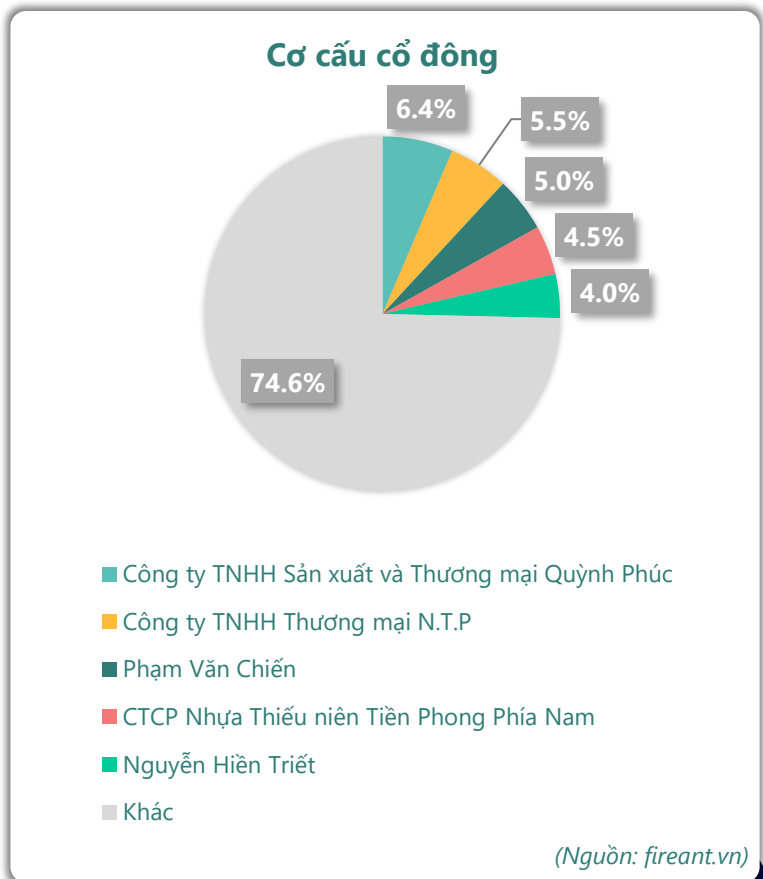
302
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 72.0 | 31.3%

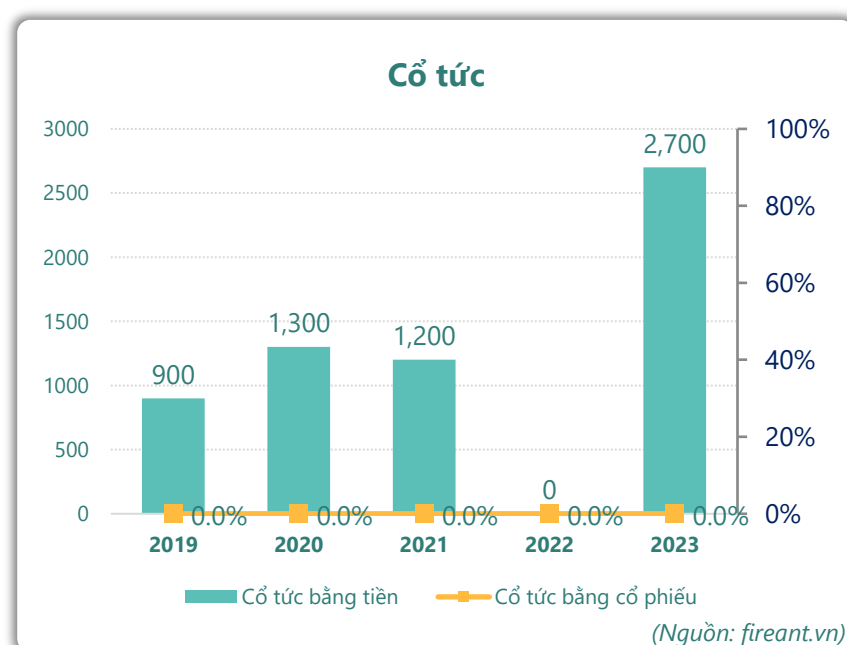
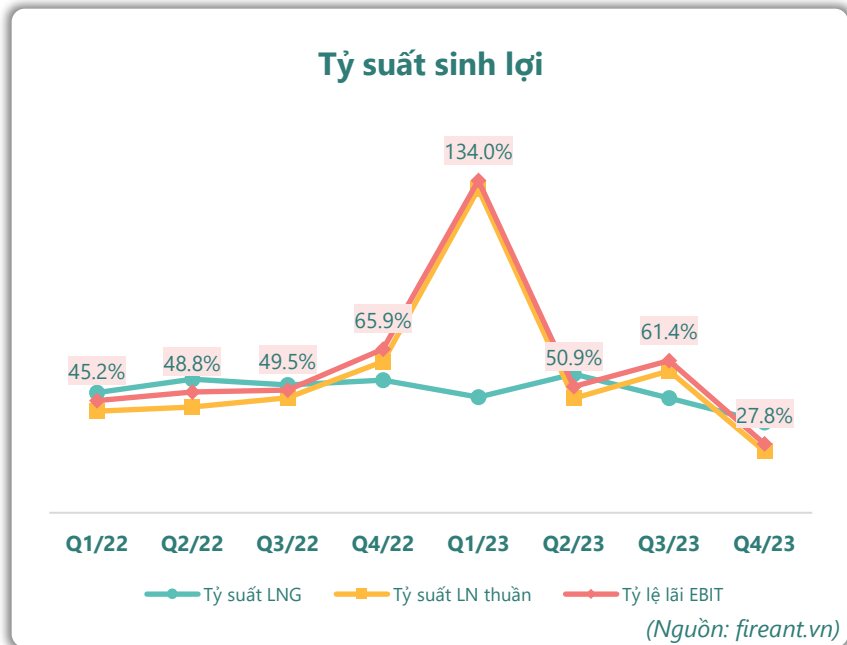
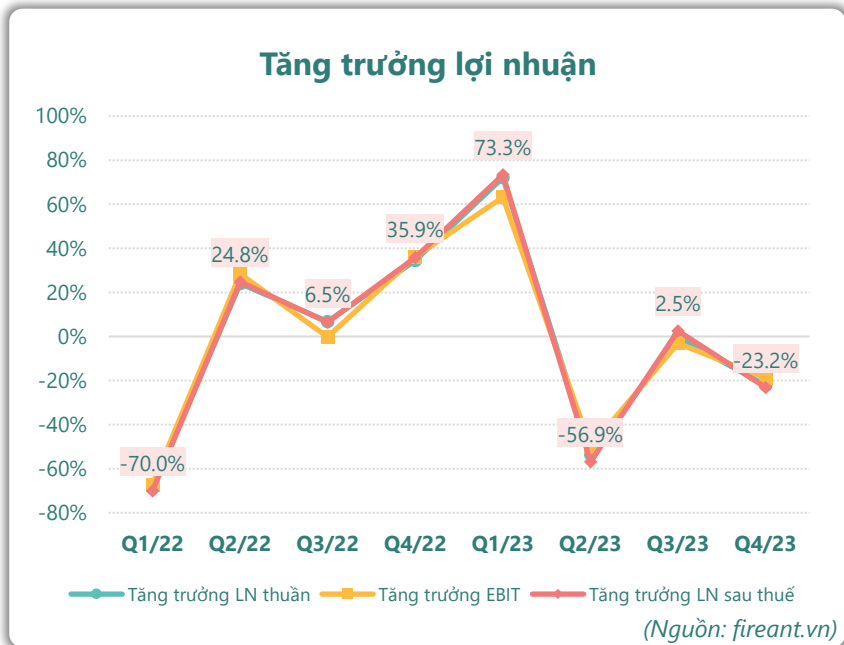
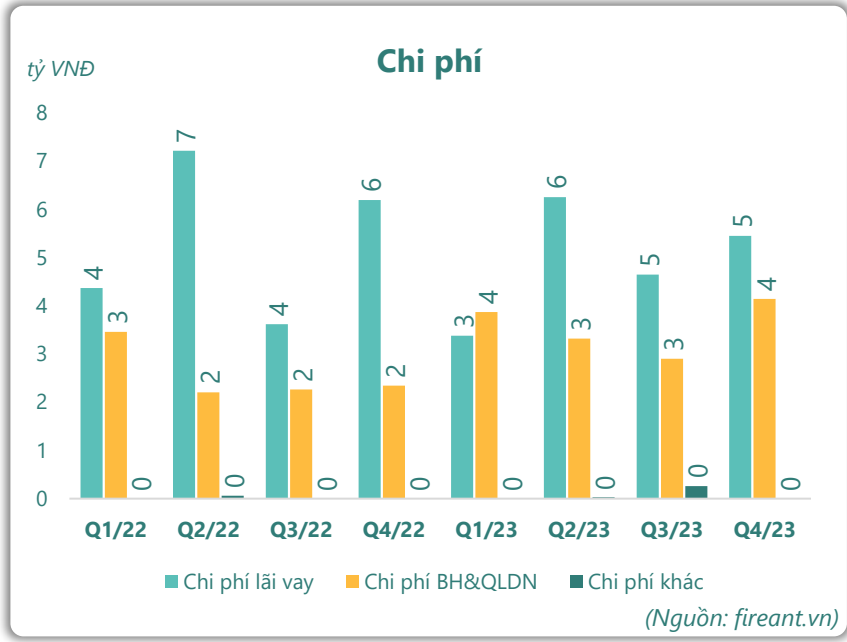
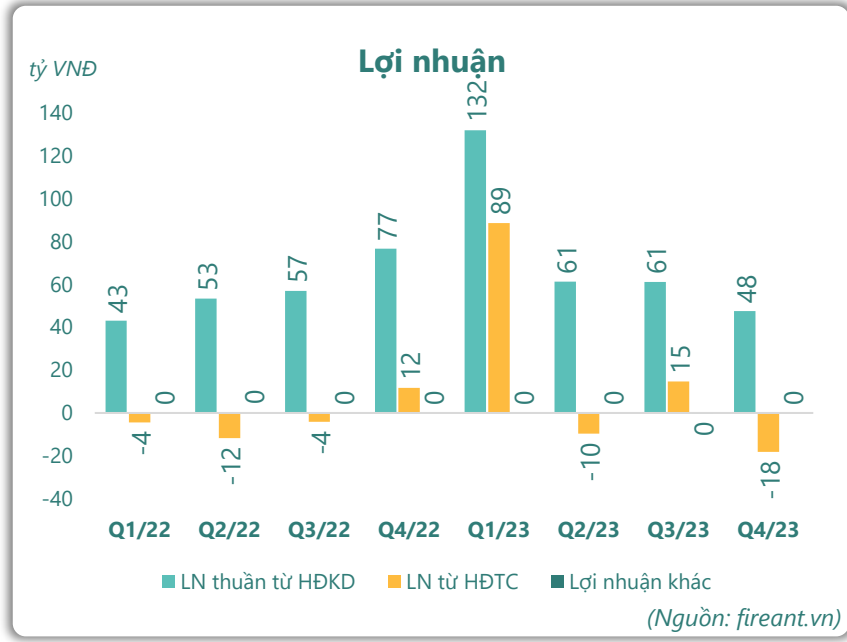
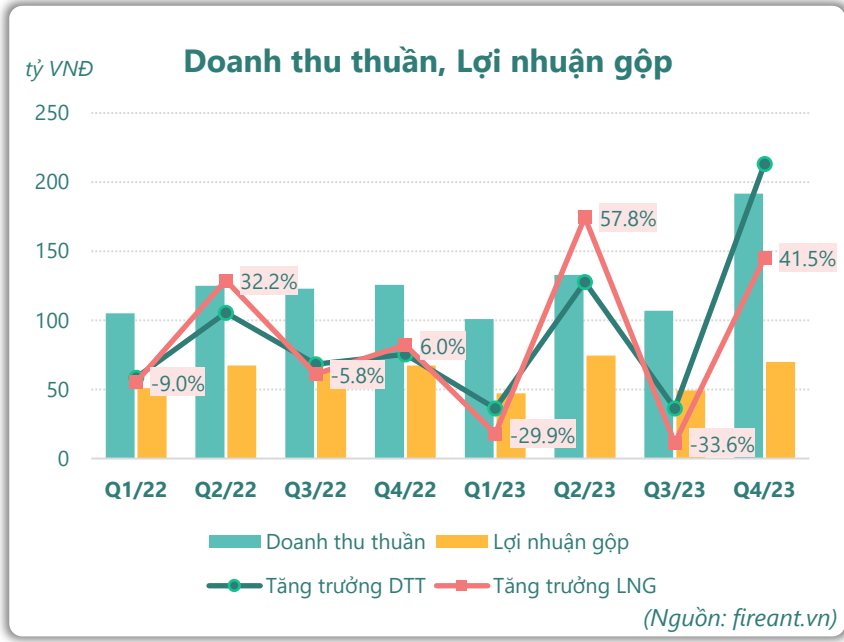
LN sau thuế
2023

283
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 63.0 | 28.6%



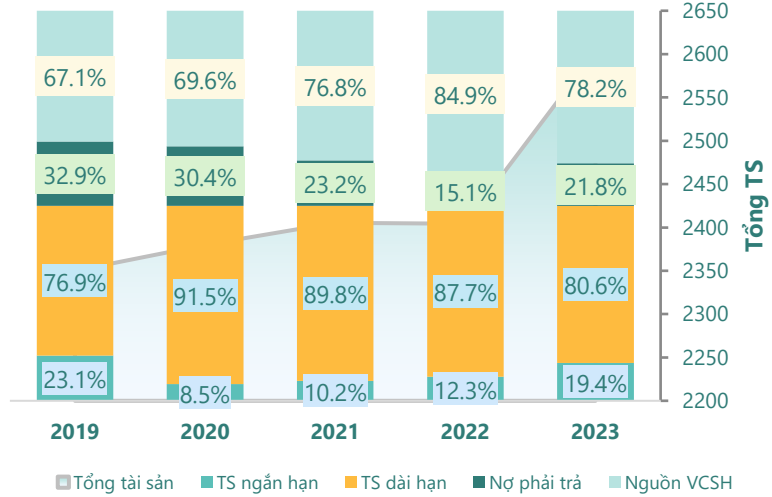
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

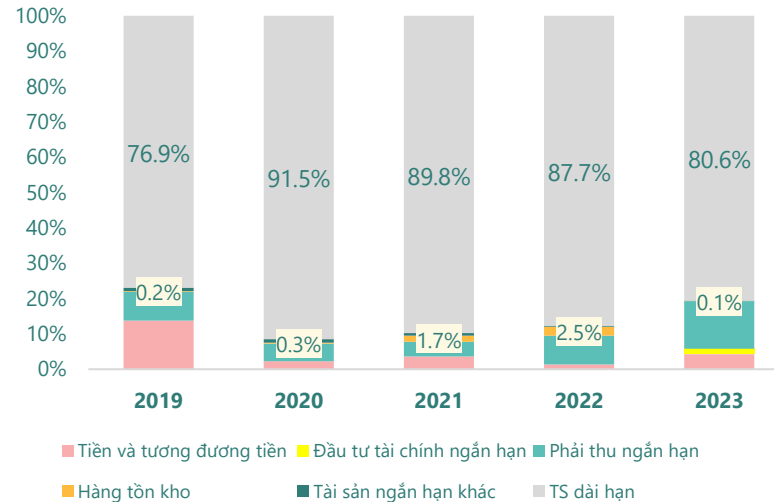
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

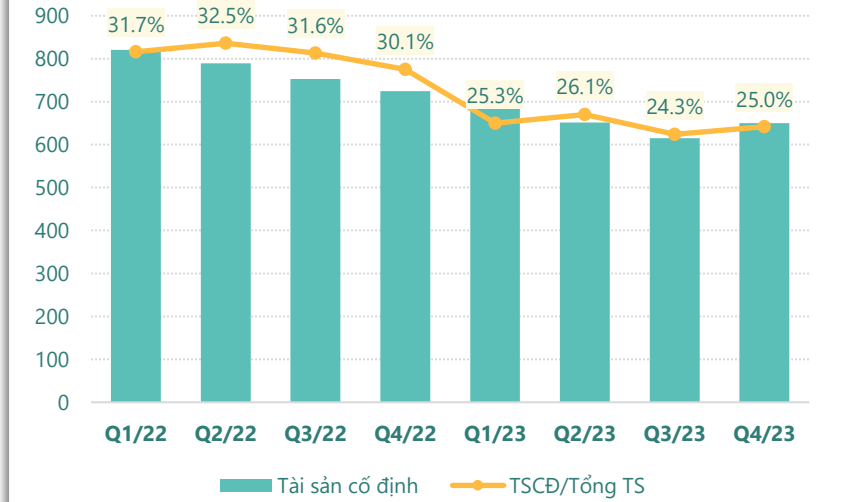
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

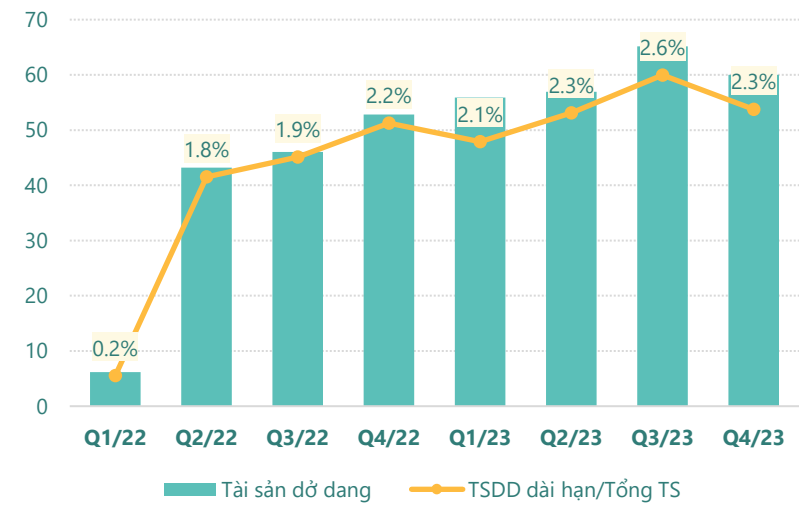
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

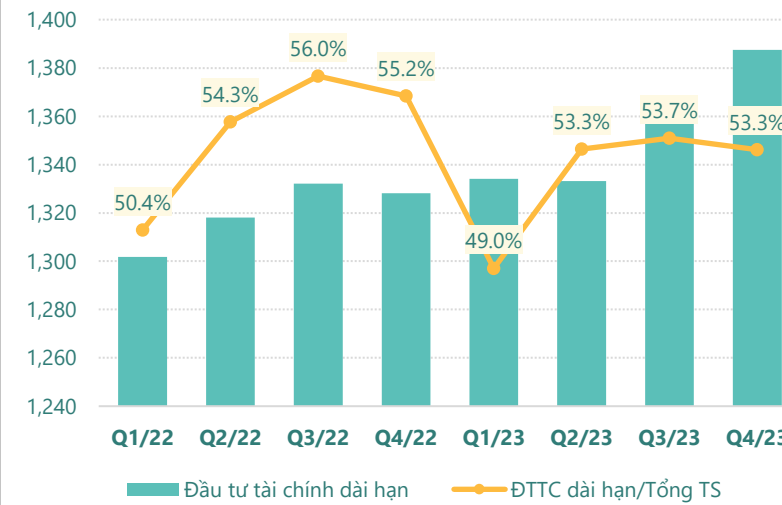
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

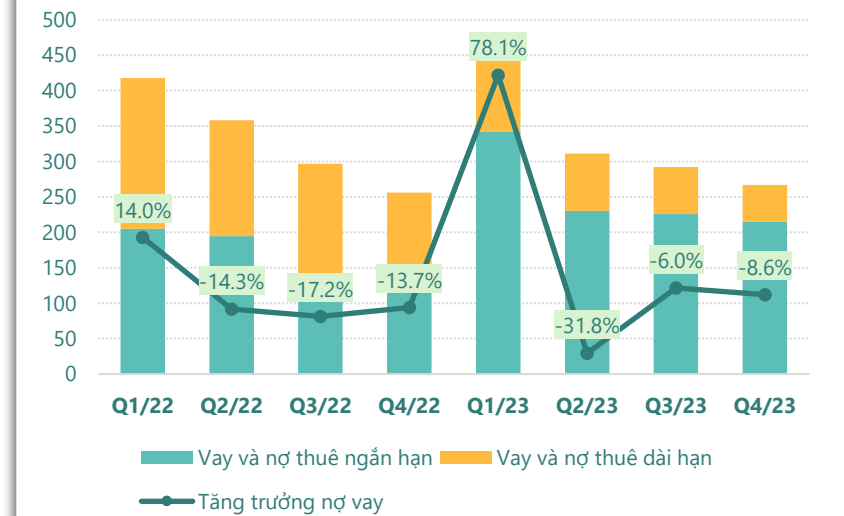
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

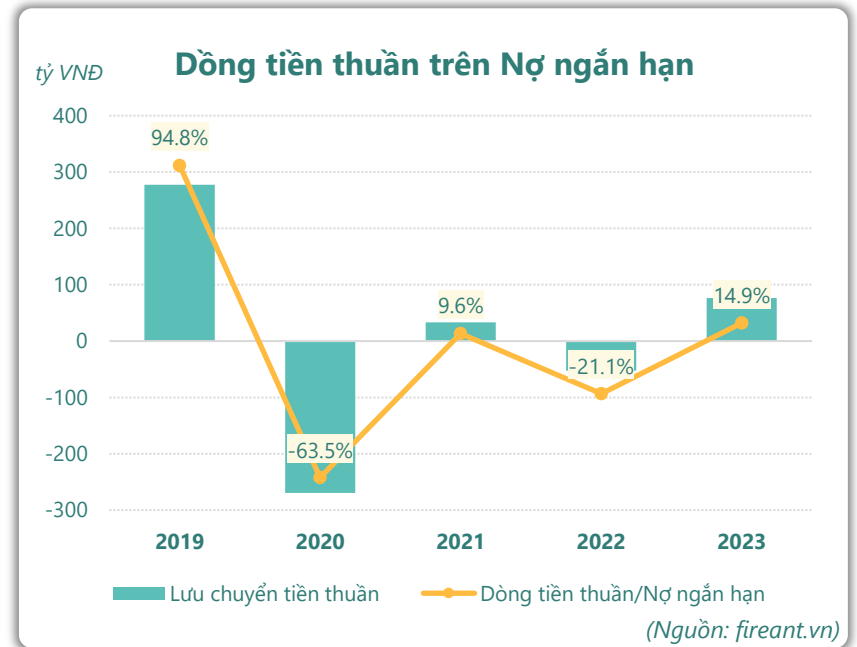
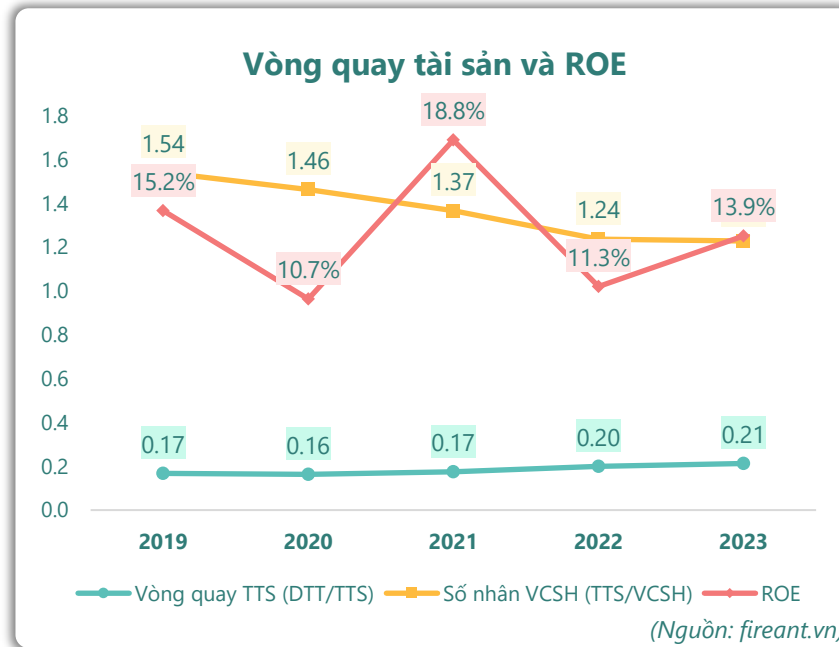
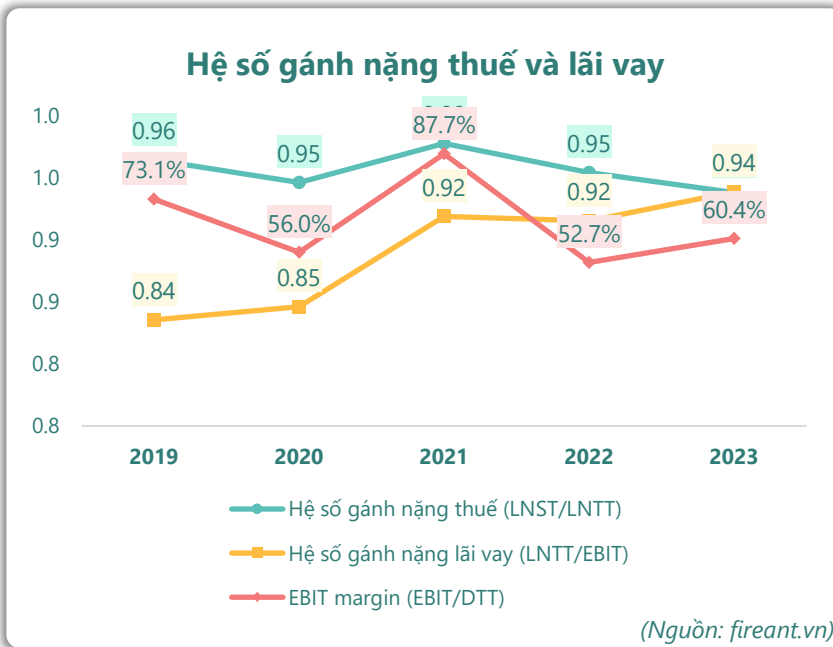
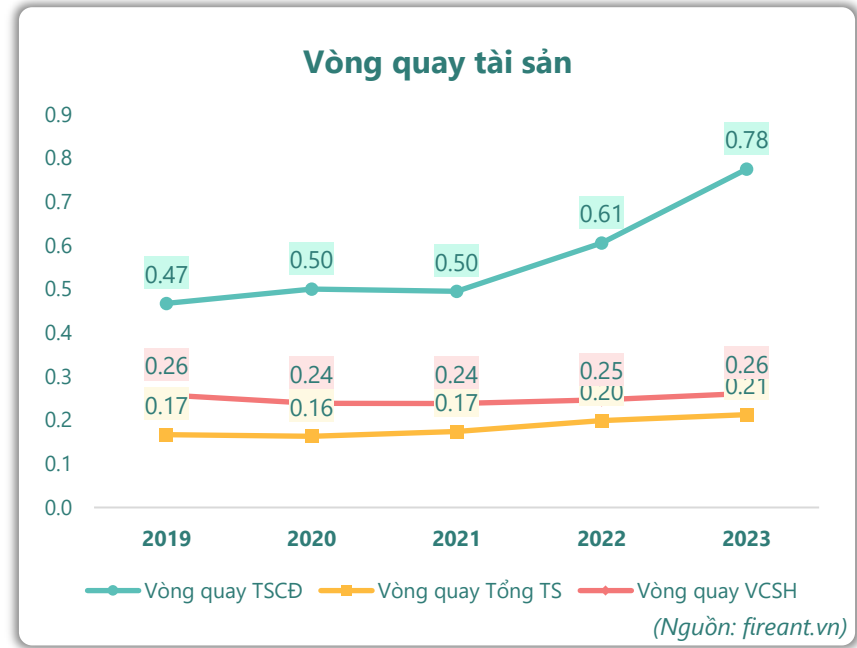
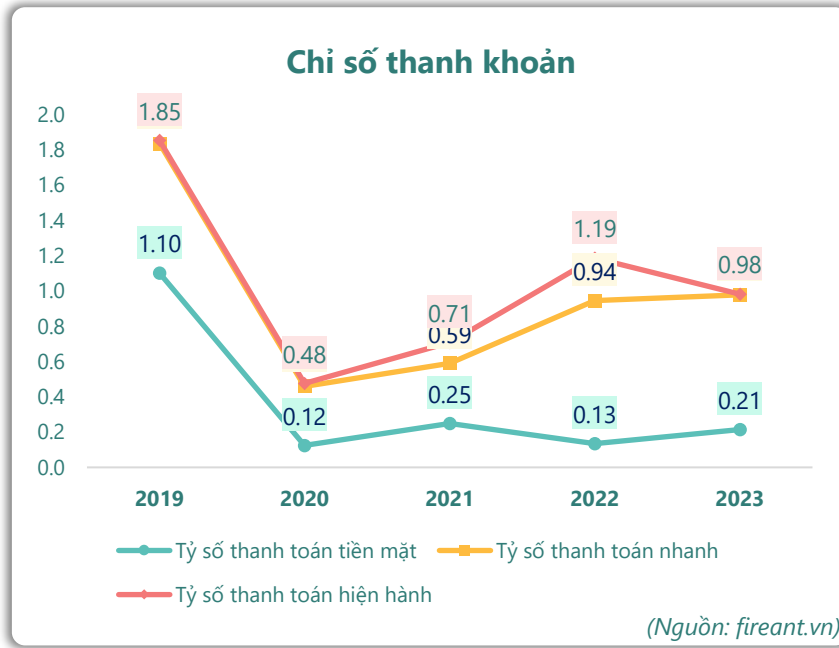
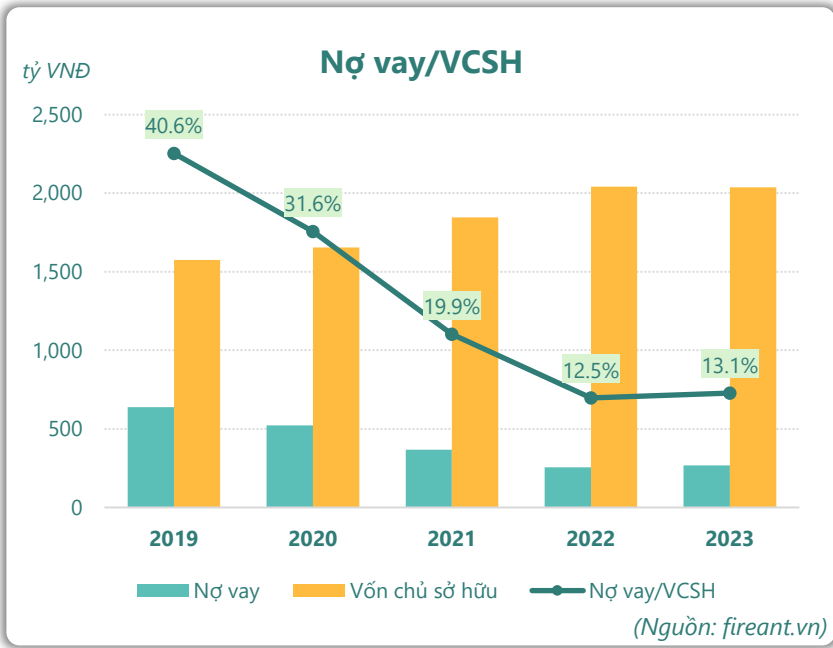
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	192	126	52.2%	533	479	11.2%
Giá vốn hàng bán	122	58.5	108%	292	230	26.9%
Lợi nhuận gộp	69.9	67.3	3.8%	241	249	-3.3%
Doanh thu HĐTC	8.10	21.9	-63.0%	124	24.0	416%
Chi phí TC	26.2	10.2	157%	48.5	32.6	48.8%
Chi phí lãi vay	5.45	6.19	-11.9%	19.7	21.4	-7.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.14	2.35	76.2%	14.2	10.3	38.5%
LN thuần từ HĐKD	47.6	76.6	-37.9%	302	230	31.3%
Lợi nhuận khác	0.20	0.11	79.3%	0.15	0.85	-82.1%
LN trước thuế	47.8	76.8	-37.8%	302	231	30.8%
Lợi nhuận sau thuế	43.5	73.9	-41.1%	283	220	28.6%
LNST của CĐ cty mẹ	43.5	73.9	-41.1%	283	220	28.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.1	-19.1	76.2	50.9	43.0	171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.3	18.4	-41.6	43.0	-36.1	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.7	-40.5	200	-275	-18.7	-25.2
Tiền đầu kỳ	111	74.8	33.5	268	87.0	75.2
Lưu chuyển tiền thuần	-35.9	-41.3	235	-181	-11.8	34.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.8	33.5	268	87.0	75.2	110

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,603	2,404	8.3%
Tài sản ngắn hạn	505	297	70.4%
Tiền và tương đương tiền	110	33.5	228%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	0	
Phải thu ngắn hạn	351	195	79.9%
Hàng tồn kho	2.06	60.6	-96.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	7.27	-71.2%
Tài sản dài hạn	2,098	2,108	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	650	725	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.0	52.8	13.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,387	1,328	4.5%
Tài sản dài hạn khác	1.01	2.28	-55.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	567	364	55.9%
Nợ ngắn hạn	515	250	106%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	215	142	51.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	13.9	278%
Nợ dài hạn	52.3	114	-54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.3	114	-54.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,037	2,041	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	2,037	2,041	-0.2%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)